

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017**



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG

Tầng 15, tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu

Đống Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7 - 9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 42

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG

Tầng 15, tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu

Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Lê Thị Hà Thanh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thành Quang	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Nghị	Ủy viên
Ông Trần Sỹ Tiến	Ủy viên
Ông Nguyễn Tiến Thanh	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2017)
Bà Đào Thị Hoài Hương	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2017 và miễn nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2017)
Ông Nguyễn Văn Hòa	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2017)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Trọng Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thế Huy	Phó Tổng Giám đốc phụ trách kinh doanh
Ông Bùi Hữu Ánh	Phó Tổng Giám đốc phụ trách kinh doanh
Ông Phạm Đức Tự	Phó Tổng Giám đốc phụ trách kinh doanh
Ông Lê Văn Hồng	Phó Tổng Giám đốc phụ trách kinh doanh (miễn nhiệm ngày 28 tháng 12 năm 2017)
Ông Lê Hữu Phước	Phó Tổng Giám đốc phụ trách kinh doanh
Bà Tào Thị Thanh Hoa	Phó Tổng giám đốc phụ trách nghiệp vụ (bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2017)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG

Tầng 15, tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu
Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Trọng Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2018

Số: 802 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 23 tháng 3 năm 2018, từ trang 05 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 23 tháng 3 năm 2018
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phạm Tuấn Linh
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3001-2014-001-1



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNGTầng 15, tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu
Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam**MẪU SỐ B 01-DNPNT**Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.165.225.203.189	860.944.545.290
(100=110+120+130+150+190)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	288.666.117.694	294.534.377.663
1. Tiền	111		273.666.117.694	53.534.377.663
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	241.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	482.348.485.456	289.559.374.481
1. Đầu tư ngắn hạn	121		482.626.985.996	294.398.842.347
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(278.500.540)	(4.839.467.866)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		155.186.416.992	106.509.569.042
1. Phải thu khách hàng	131		150.519.202.402	126.588.282.974
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	7	87.838.397.055	59.755.856.440
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2	8	62.680.805.347	66.832.426.534
2. Trả trước cho người bán	132		1.844.490.800	2.088.086.114
3. Các khoản phải thu khác	135	9	40.264.874.166	16.943.701.142
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	10	(37.442.150.376)	(39.110.501.188)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.760.672.282	13.886.581.199
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	17.759.875.001	13.238.813.921
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		16.259.042.027	12.098.725.498
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		1.500.832.974	1.140.088.423
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		797.281	31.366.782
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	-	616.400.496
V. Tài sản tái bảo hiểm	190	12	221.263.510.765	156.454.642.905
1. Dự phòng phí, dự phòng toán học nhượng tái bảo hiểm	191		97.305.273.933	70.485.217.921
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		123.958.236.832	85.969.424.984
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		516.712.903.605	214.214.531.993
(200=210+220+250+260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.353.473.938	9.475.031.828
1. Phải thu dài hạn khác	218	9	10.353.473.938	9.475.031.828
1.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1		7.000.000.000	7.000.000.000
1.2. Ký quỹ, ký cược khác	218.2		3.353.473.938	2.475.031.828
II. Tài sản cố định	220		7.403.211.853	6.446.926.997
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	6.926.689.093	6.383.236.969
Nguyên giá	222		22.519.137.136	21.144.068.041
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.592.448.043)	(14.760.831.072)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	476.522.760	63.690.028
Nguyên giá	228		1.750.350.000	1.310.350.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.273.827.240)	(1.246.659.972)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	6	493.883.696.384	194.314.282.261
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		55.550.000.000	-
2. Đầu tư dài hạn khác	258		438.333.696.384	194.314.282.261
IV. Tài sản dài hạn khác	260		5.072.521.430	3.978.290.907
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		5.072.521.430	3.978.290.907
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.681.938.106.794	1.075.159.077.283

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNGTầng 15, tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu
Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam**MẪU SỐ B 01-DNPNT**Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		855.720.229.185	559.450.158.399
I. Nợ ngắn hạn	310		855.014.748.492	555.837.959.172
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	15	79.546.608.317	-
2. Phải trả cho người bán	312		119.679.875.262	89.671.668.395
2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	16	114.533.985.348	88.098.456.438
2.2. Phải trả khác cho người bán	312.2		5.145.889.914	1.573.211.957
3. Người mua trả tiền trước	313		7.485.016.730	6.223.838.546
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	10.218.760.868	8.164.329.253
5. Phải trả người lao động	315		17.365.403.096	9.917.936.334
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	2.011.916.646	3.961.632.296
7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	18	24.685.533.444	7.812.612.599
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		237.751.113	634.719.806
9. Dự phòng nghiệp vụ	329	19	593.783.883.016	429.451.221.943
9.1. Dự phòng phí, dự phòng toán học bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		331.353.087.008	240.875.146.511
9.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		222.800.122.138	153.700.221.956
9.3. Dự phòng dao động lớn, dự phòng đảm bảo cân đối	329.3		39.630.673.870	34.875.853.476
II. Nợ dài hạn	330		705.480.693	3.612.199.227
1. Phải trả dài hạn khác	333		1.000.000	1.000.000
2. Doanh thu chưa thực hiện	338		704.480.693	3.611.199.227
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		826.217.877.609	515.708.918.884
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	826.217.877.609	515.708.918.884
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		800.000.000.000	500.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		10.985.112.079	10.183.387.577
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.232.765.530	5.525.531.307
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.681.938.106.794	1.075.159.077.283

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
CHỈ TIÊU

Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm	VND 49.049.564.850	52.480.172.797
2. Nợ khó đòi đã xử lý	VND 4.902.654.577	4.902.654.577
3. Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ	USD 140.517,68	1.227.289,46
Đồng tiền chung Châu Âu	EUR 75,02	75,02


 Nguyễn Thị Thu Hương
 Người lập biểu


 Nguyễn Hoàng Mai
 Kế toán trưởng


 Trần Trọng Dũng
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm trước (Phân loại lại)	
		Năm nay	
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	459.238.418.019	289.250.751.546
2. Doanh thu hoạt động tài chính	12	89.799.171.160	58.887.910.146
3. Thu nhập khác	13	909.590.682	128.865.713
4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	448.634.341.391	279.340.230.548
5. Chi phí hoạt động tài chính	22	3.948.736.202	11.372.723.725
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	77.742.460.136	52.096.449.041
7. Chi phí khác	24	381.892.980	(679.779.005)
8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10+12+13-20-22-23-24)	50	19.239.749.152	6.137.903.096
9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	3.205.259.120	321.554.352
10. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51)	60	16.034.490.032	5.816.348.744

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Phân loại lại)
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1+01.2-01.3)	01	21	582.679.348.861	415.296.916.249
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		637.713.272.735	462.313.723.074
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		35.444.016.623	30.295.177.116
- Tăng dự phòng phí, dự phòng toán học bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		90.477.940.497	77.311.983.941
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02=02.1-02.2)	02	22	170.863.157.887	147.671.963.602
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		197.683.213.899	148.178.278.319
- Tăng dự phòng phí, dự phòng toán học nhượng tái bảo hiểm	02.2		26.820.056.012	506.314.717
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03= 01 - 02)	03		411.816.190.974	267.624.952.647
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		47.422.227.045	21.625.798.899
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		43.642.427.998	16.009.267.089
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		3.779.799.047	5.616.531.810
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)	10		459.238.418.019	289.250.751.546
6. Chi bồi thường	11		190.083.690.883	99.789.513.717
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		55.823.179.538	24.696.073.354
8. Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		69.099.900.182	63.353.179.610
9. Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		37.988.811.848	37.738.283.629
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	15	23	165.371.599.679	100.708.336.344
11. Tăng dự phòng dao động lớn, dự phòng đảm bảo cân đối	16		4.754.820.394	3.444.303.191
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	24	278.507.921.318	175.187.591.013
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		28.833.517.458	21.019.372.161
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		249.674.403.860	154.168.218.852

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Phân loại lại)
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18		448.634.341.391	279.340.230.548
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 - 18)	19		10.604.076.628	9.910.520.998
15. Doanh thu hoạt động tài chính	23	25	89.799.171.160	58.887.910.146
16. Chi phí hoạt động tài chính	24	26	3.948.736.202	11.372.723.725
17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	25		85.850.434.958	47.515.186.421
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	77.742.460.136	52.096.449.041
19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 - 26)	30		18.712.051.450	5.329.258.378
20. Thu nhập khác	31		909.590.682	128.865.713
21. Chi phí khác	32		381.892.980	(679.779.005)
22. Lãi khác (40 = 31 - 32)	40		527.697.702	808.644.718
23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		19.239.749.152	6.137.903.096
24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	3.205.259.120	321.554.352
25. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		16.034.490.032	5.816.348.744


Nguyễn Thị Thu Hương
 Người lập biểu


Nguyễn Hoàng Mai
 Kế toán trưởng


Trần Trọng Dũng
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

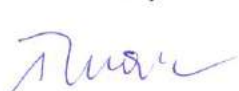
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay		Năm trước (Phân loại lại)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	999.560.421.514		596.279.448.585
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(711.641.842.168)		(462.677.613.362)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(99.550.708.833)		(64.756.508.924)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(173.333.333)		(2.956.784.988)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(224.114.013)		-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	332.119.919.312		375.389.759.647
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(395.822.350.799)		(413.494.773.777)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	124.267.991.680		27.783.527.181
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.579.166.009)		(4.416.338.182)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	562.795.454		4.000.111
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(961.055.500.000)		(585.595.327.566)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	714.796.106.806		821.150.214.843
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(282.495.000.000)		(192.324.282.261)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	26.226.222.279		41.710.467.037
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(504.544.541.470)		80.528.733.982
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	300.000.000.000		-
2. Tiền thu từ thấu chi	33	99.546.608.317		90.000.000.000
3. Tiền trả thấu chi	34	(20.000.000.000)		(90.000.000.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(5.200.000.000)		(26.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	374.346.608.317		(26.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(5.929.941.473)		82.312.261.163
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	294.534.377.663		212.146.243.133
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	61.681.504		75.873.367
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	288.666.117.694		294.534.377.663


Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu


Nguyễn Hoàng Mai
Kế toán trưởng


Trần Trọng Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không là doanh nghiệp cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 49 GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp lần đầu ngày 23 tháng 4 năm 2008 và các Giấy phép điều chỉnh. Theo Giấy phép điều chỉnh số 49/GPĐC15/KDBH, từ ngày 01 tháng 7 năm 2016, Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không đổi tên thành Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không (gọi tắt là "Tổng Công ty"). Theo Giấy phép điều chỉnh số 49/GPĐC21/KDBH, từ ngày 16 tháng 5 năm 2017, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 800 tỷ VND.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 731 người (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 517).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty gồm kinh doanh dịch vụ bảo hiểm và kinh doanh dịch vụ tài chính.

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty là kinh doanh dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ, các nghiệp vụ về tái bảo hiểm và đầu tư tài chính.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 15, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội và hai mươi chín (29) công ty và đơn vị trực thuộc, bao gồm: Công ty Bảo hiểm Hàng không Hà Nội, Công ty Bảo hiểm Hàng không Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty Bảo hiểm Hàng không Đà Nẵng, Công ty Bảo hiểm Hàng không Nghệ An, Công ty Bảo hiểm Hàng không Hải Phòng, Công ty Bảo hiểm Hàng không Hải Dương, Công ty Bảo hiểm Hàng không Tây Nguyên, Công ty Bảo hiểm Hàng không Nam Hồng Hà, Công ty Bảo hiểm Hàng không Thăng Long, Công ty Bảo hiểm Hàng không Quảng Ninh, Công ty Bảo hiểm Hàng không Đông Đô, Công ty Bảo hiểm Hàng không Quảng Bình, Công ty Bảo hiểm Hàng không Bắc Giang, Công ty Bảo hiểm Hàng không Thanh Hóa, Công ty Bảo hiểm Hàng không Vĩnh Phúc, Công ty Bảo hiểm Hàng không Bình Định, và Công ty Bảo hiểm Hàng không Đông Nam Bộ, Công ty Bảo hiểm Hàng không Sài Gòn, Công ty Bảo hiểm Hàng không Khánh Hòa, Bảo hiểm Hàng không Nam Tây Nguyên, Bảo hiểm Hàng không Quảng Ngãi, Bảo hiểm Hàng không Thủ đô, Bảo hiểm Hàng không Tây Nam Bộ, Bảo hiểm Hàng không Tân Sơn Nhất, Bảo hiểm Hàng không Thành Đô, Bảo hiểm Hàng không Bến Thành, Bảo hiểm Hàng không Long An, Bảo hiểm Hàng không Thái Nguyên và Sở Giao dịch.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH

Ngày 15 tháng 5 năm 2017, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 50/2017/TT-BTC ("Thông tư 50") hướng dẫn thi hành Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm. Thông tư 50 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2017. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã áp dụng các quy định tại Thông tư 50 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm và tài sản tài chính khác.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính do Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành. Cụ thể như sau:

Mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{c} \text{Mức dự phòng} \\ \text{tổn thất các} \\ \text{khoản đầu tư tài} \\ \text{chính} \end{array} = \begin{array}{c} \text{Vốn góp} \\ \text{thực tế của} \\ \text{các bên tại} \\ \text{tổ chức kinh} \\ \text{tế} \end{array} - \begin{array}{c} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu} \\ \text{thực có} \end{array} \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của doanh} \\ \text{ng nghiệp}}{\text{Tổng số vốn góp thực tế của} \\ \text{các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty đã tính các khoản dự phòng dựa trên thông tin tài chính gần nhất thu thập được của các đơn vị này và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng không có sự thay đổi đáng kể nào đối với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của các công ty này ảnh hưởng trọng yếu đến khoản dự phòng Tổng Công ty đã trích lập.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2017
	(Năm)
Phương tiện vận tải	8
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính. Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí thuê văn phòng và các chi phí khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Tổng Công ty đã thực hiện việc trích lập dự phòng nghiệp vụ theo quy định tại Điều 96 Luật Kinh doanh Bảo hiểm, Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính, Công văn số 2846/BTC-QLBH của Bộ Tài chính ngày 13 tháng 3 năm 2018 về việc chấp thuận phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ áp dụng từ năm tài chính 2017 và Thông tư số 232/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 12 năm 2012, theo đó:

Dự phòng phí chưa được hưởng:

- *Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm từ 01 năm trở xuống*

Dự phòng phí gốc và nhận tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí nhượng tái đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

- *Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm trên 01 năm*

Dự phòng phí gốc, nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm được trích lập theo từng ngày quy định tại Tiết b, Điểm 3.1, Khoản 3, Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của bộ Tài chính.

Dự phòng bồi thường: Đối với các tổn thất đã thông báo, được Tổng Công ty thực hiện trích lập theo phương pháp từng hồ sơ đối với các tổn thất thuộc phạm vi bảo hiểm khách hàng đã khiếu nại nhưng chưa giải quyết. Mức trích lập dựa trên ước tính tổn thất phát sinh, bao gồm phần trách nhiệm của Tổng Công ty và phần phải thu đòi nhà tái.

Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo (IBNR), Tổng Công ty trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 3% doanh thu phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 3% phí nhượng tái bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm. Phương pháp trích lập dự phòng bồi thường đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 2846/BTC-QLBH ngày 13 tháng 3 năm 2018 về việc chấp thuận phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ áp dụng từ năm tài chính 2017.

Dự phòng dao động lớn: Mức trích dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với các loại hình nghiệp vụ là 1% phí giữ lại và được trích cho đến khi bằng 100% phí giữ lại.

Ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính ban hành Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 "Hợp đồng Bảo hiểm" kèm theo Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC áp dụng từ năm 2006. Theo quy định của Chuẩn mực này, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm không được trích lập các loại dự phòng để bồi thường trong tương lai nếu các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh từ các hợp đồng này không tồn tại tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính, trong đó bao gồm cả dự phòng dao động lớn. Tuy nhiên, theo Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2016 và Thông tư số 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2017, các doanh nghiệp bảo hiểm vẫn phải trích lập dự phòng dao động lớn.

Tổng Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

Dự phòng bảo hiểm nghiệp vụ Bảo hiểm sức khỏe

- *Dự phòng toán học (áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm)*

Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày quy định tại Tiết b, Điểm 3.1, Khoản 3, Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính đã được Bộ Tài chính chấp thuận theo Công văn số 2846/BTC-QLBH ngày 13 tháng 3 năm 2018.

- *Dự phòng phí chưa được hưởng (áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn dưới 01 năm)*

Dự phòng phí gốc và nhận tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng bồi thường: Đối với các tổn thất đã thông báo, được Tổng Công ty thực hiện trích lập theo phương pháp từng hồ sơ đối với các tổn thất thuộc phạm vi bảo hiểm khách hàng đã khiếu nại nhưng chưa giải quyết. Mức trích lập dựa trên ước tính tổn thất phát sinh, bao gồm phần trách nhiệm của Tổng Công ty và phần phải thu đòi nhà tái.

Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo (IBNR), Tổng Công ty trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 3% doanh thu phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 3% phí nhượng tái bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm. Phương pháp trích lập dự phòng bồi thường đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 2846/BTC-QLBH ngày 13 tháng 3 năm 2018 về việc chấp thuận phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ áp dụng từ năm tài chính 2017.

Dự phòng đảm bảo cân đối: Mức trích dự phòng đảm bảo cân đối được áp dụng là 1% phí giữ lại và được trích cho đến khi bằng 100% phí giữ lại đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 2846/BTC-QLBH ngày 13 tháng 3 năm 2018 về việc chấp thuận phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ áp dụng từ năm tài chính 2017.

Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Ghi nhận doanh thu

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 194/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 17 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 194") và Thông tư số 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2017 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2017 thay thế Thông tư 194. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng các điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm và (2) bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn) nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm (áp dụng đối với kỳ thanh toán phí bảo hiểm đầu tiên hoặc thanh toán phí bảo hiểm một lần). Riêng khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên (đối với trường hợp đóng phí theo kỳ) hoặc phí bảo hiểm đối với trường hợp đóng phí bảo hiểm một lần được hạch toán khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm.

Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và được xác nhận bởi Tổng Công ty.

Tổng Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong năm.

Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận đồng thời với phí nhượng tái bảo hiểm phát sinh. Trong năm, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục "Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm". Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong năm để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau. Cụ thể:

- Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm từ 01 năm trở xuống

Áp dụng phương pháp tỷ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với loại hình bảo hiểm khác.

- Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm trên 01 năm

Áp dụng phương pháp phân bổ theo từng ngày quy định tại Tiết b, Điểm 3.1, Khoản 3, Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của bộ Tài chính.

Đối với các hoạt động khác

Doanh thu từ các hoạt động khác của Tổng Công ty như lãi tiền gửi ngân hàng, cổ phiếu, trái phiếu, được ghi nhận khi phát sinh.

Ghi nhận chi phí

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Tổng Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm và các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Trong năm, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục "Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc" và "Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm". Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm nay tương ứng với khoản phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng năm nay để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau. Cụ thể:

- Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm từ 01 năm trở xuống

Áp dụng phương pháp tỷ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với loại hình bảo hiểm khác.

- Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm trên 01 năm

Áp dụng phương pháp phân bổ theo từng ngày quy định tại Tiết b, Điểm 3.1, Khoản 3, Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của bộ Tài chính.

Các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong năm, do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào nên Tổng Công ty không phản ánh khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào trên báo cáo tài chính này.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	1.965.150.465	1.454.354.116
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	271.700.967.229	52.080.023.547
Các khoản tương đương tiền (i)	15.000.000.000	241.000.000.000
	288.666.117.694	294.534.377.663

(i) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	482.626.985.996	(278.500.540)	294.398.842.347	(4.839.467.866)
a) <i>Chứng khoán kinh doanh</i>	11.126.985.996	(278.500.540)	38.398.842.347	(4.839.467.866)
- Tổng giá trị cổ phiếu	11.126.985.996	(278.500.540)	38.398.842.347	(4.839.467.866)
b) <i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	471.500.000.000	-	256.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	471.500.000.000	-	220.000.000.000	-
- Trái phiếu	-	-	36.000.000.000	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	493.883.696.384	-	194.314.282.261	-
a) <i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	14.000.000.000	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn (ii)	14.000.000.000	-	-	-
b) <i>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>	57.540.000.000	-	1.990.000.000	-
- Đầu tư vào công ty liên kết (iii)	55.550.000.000	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác (iv)	1.990.000.000	-	1.990.000.000	-
c) <i>Đầu tư dài hạn khác</i>	422.343.696.384	-	192.324.282.261	-
- Đầu tư mua cổ phiếu OTC (v)	422.343.696.384	-	192.324.282.261	-

- (i) Phản ánh các khoản tiền gửi có thời hạn gốc trên 3 tháng và thời gian đáo hạn còn lại đến 12 tháng kể từ ngày lập báo cáo tài chính tại các ngân hàng thương mại trong nước. Trong đó bao gồm 02 Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 12062017/BHHK-ABBANK và số 29122017/BHHK-ABBANK với tổng giá trị 100.000.000.000 VND là tài sản đảm bảo cho khoản vay thấu chi tại Ngân hàng TMCP An Bình trình bày tại thuyết minh số 15.
- (ii) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng TMCP trong nước với kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo tài chính.

- (iii) Thể hiện khoản đầu tư góp vốn vào Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp với số vốn góp là 55.550.000.000 VND tương đương tỷ lệ góp vốn là 25% vốn điều lệ.

Thông tin chi tiết công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp	Hà Nội	25	25	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại nhà nước cấm)

- (iv) Thể hiện khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô (tỷ lệ sở hữu tương đương 3,3% vốn điều lệ) với số tiền 1.990.000.000 VND và thời hạn nắm giữ trên 01 năm.

- (v) Thể hiện khoản đầu tư mua cổ phiếu của các công ty sau:

Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu %	Số tiền (VND)
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủ công Mỹ Nghệ	9,19	232.500.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Cơ điện Thống Nhất	19,24	131.945.681.850
Công ty Cổ phần Armephaco	9,82	57.898.014.534
Tổng cộng		422.343.696.384

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để trình bày trên báo cáo tài chính do Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

7. PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Phải thu phí bảo hiểm gốc	49.553.993.649	35.019.219.495
Trong đó:		
- Phải thu của bên mua bảo hiểm	30.720.001.800	20.672.776.109
- Phải thu của các doanh nghiệp đồng bảo hiểm:	18.833.991.849	14.346.443.386
+ Công ty bảo hiểm PVI	16.794.260.937	13.602.438.371
+ Công ty bảo hiểm khác	2.039.730.912	744.005.015
b) Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	14.106.771.921	12.363.189.378
c) Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	21.902.725.189	10.910.255.353
d) Phải thu bồi thường từ các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	791.476.396	768.606.615
e) Phải thu khác	1.483.429.900	694.585.599
	87.838.397.055	59.755.856.440

8. PHẢI THU KHÁC CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu gốc và lãi trái phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà - Thăng Long (i)	43.155.858.321	46.662.595.121
Phải thu lãi tiền gửi tại các tổ chức tín dụng chưa đến ngày đáo hạn	15.362.911.094	17.980.933.329
Phải thu lãi trái phiếu Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	-	1.904.400.000
Phải thu khác	4.162.035.932	284.498.084
	62.680.805.347	66.832.426.534

(i) Thẻ hiện gốc và lãi phải thu của khoản đầu tư trái phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà - Thăng Long, trái phiếu có thời hạn 3 năm, bắt đầu từ ngày 19 tháng 10 năm 2009 và đáo hạn vào ngày 19 tháng 10 năm 2012. Tổng mệnh giá ban đầu của số trái phiếu này là 50.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty chưa thu hồi được khoản tiền gốc và lãi với giá trị lần lượt là 26.744.374.169 VND và 16.411.484.152 VND. Tổng Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng (Thuyết minh số 09).

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	40.264.874.166	16.943.701.142
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	68.106.133	158.591.491
Tạm ứng cho nhân viên	1.454.871.118	16.469.262.400
Phải thu ngắn hạn khác	38.741.896.915	315.847.251
- Công ty TNHH MTV Phát triển nhà Đa Phước (i)	14.625.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Điện tử T&T (ii)	23.277.260.274	-
- Khác	839.636.641	315.847.251
b) Dài hạn	10.353.473.938	9.475.031.828
Ký quỹ bảo hiểm	7.000.000.000	7.000.000.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn khác	3.353.473.938	2.475.031.828
	50.618.348.104	26.418.732.970

- (i) Thể hiện khoản lợi nhuận hợp tác ước tính 14.625.000.000 VND theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh "Khai thác Dự án Khu đô thị mới Quốc tế Đa Phước" số 01/2017/HĐHT/ĐP-VNI ngày 11 tháng 01 năm 2017 giữa Công ty TNHH MTV Phát triển nhà Đa Phước và Tổng Công ty. Theo thỏa thuận, Tổng Công ty đã chuyển cho Công ty TNHH MTV Phát triển nhà Đa Phước 150.000.000.000 VND ngày 12 tháng 01 năm 2017; lợi nhuận hợp tác được căn cứ vào tình hình triển khai và khai thác dự án thực tế nhưng Công ty TNHH MTV Phát triển nhà Đa Phước đảm bảo mức chi trả lợi nhuận hợp tác tối thiểu 10,00%/năm tính trên số tiền hợp tác, tính theo số ngày thực tế mà Công ty TNHH MTV Phát triển nhà Đa Phước nắm giữ số tiền hợp tác do Tổng Công ty chuyển. Tổng Công ty đã thu hồi được số tiền là 50.000.000.000 VND ngày 29 tháng 12 năm 2017 và 100.000.000 VND ngày 30 tháng 12 năm 2017. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty đang ghi nhận lợi nhuận hợp tác ước tính vào doanh thu tài chính trong năm dựa trên mức lợi nhuận hợp tác tối thiểu là 10,00%/năm với số tiền là 14.625.000.000 VND. Tổng Công ty đã nhận được khoản lợi nhuận hợp tác này vào ngày 10 tháng 01 năm 2018 và ngày 22 tháng 01 năm 2018 với số tiền lần lượt là: 10.237.500.000 VND và 4.387.500.000 VND.
- (ii) Thể hiện khoản tiền 23.000.000.000 VND chuyển cho Công ty Cổ phần Cơ khí Điện tử T&T và khoản lợi nhuận hợp tác ước tính 277.260.274 VND theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh "Khai thác Dự án Tổ hợp văn phòng, nhà ở và dịch vụ thương mại" số 01/2017/HĐHT/CKĐT-VNI ngày 17 tháng 11 năm 2017 giữa Công ty Cổ phần Cơ khí Điện tử T&T và Tổng Công ty. Theo thỏa thuận, lợi nhuận hợp tác được căn cứ vào tình hình triển khai và khai thác dự án thực tế nhưng Công ty Cổ phần Cơ khí Điện tử T&T đảm bảo mức chi trả lợi nhuận hợp tác tối thiểu 10,00%/năm tính trên số tiền hợp tác, tính theo số ngày thực tế mà Công ty Cổ phần Cơ khí Điện tử T&T nắm giữ số tiền hợp tác do Tổng Công ty chuyển. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty đang ghi nhận lợi nhuận hợp tác ước tính vào doanh thu tài chính trong năm dựa trên mức lợi nhuận hợp tác tối thiểu là 10,00%/năm với số tiền là 277.260.274 VND.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DNPNT

10. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	47.751.847.311	37.442.150.376	55.738.643.071	39.110.501.188
+ Công ty Cổ phần Sông Đà - Thăng Long	43.155.858.321	33.272.401.590	46.662.595.121	33.272.401.590
+ Các đối tượng khác	4.595.988.990	4.169.748.786	9.076.047.950	5.838.099.598

Chi tiết các đối tượng khác theo thời gian quá hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017:

Nội dung	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	Từ 3 năm trở lên	Cộng
	VND	VND	VND	VND	
Phí bảo hiểm gốc	256.306.860	178.891.198	389.726.950	3.601.530.476	4.426.455.484
Phải thu tái bảo hiểm	31.772.297	-	60.737.033	77.024.176	169.533.506
Cộng	288.079.157	178.891.198	450.463.983	3.678.554.652	4.595.988.990

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, nợ xấu là các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi. Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty chưa xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu để trình bày trên báo cáo tài chính do Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ		
- Số dư tại ngày đầu năm	12.098.725.498	8.692.614.003
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong năm	16.259.042.027	12.098.725.498
- Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong năm	(12.098.725.498)	(8.692.614.003)
- Số dư tại ngày cuối năm	16.259.042.027	12.098.725.498
2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.500.832.974	1.140.088.423
	17.759.875.001	13.238.813.921

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty thực hiện phân bổ chi phí hoa hồng phát sinh đối với các hợp đồng bảo hiểm gốc và nhận tái có thời hạn từ 01 năm trở lên theo ngày phù hợp với hướng dẫn tại Tiết b, Điểm 3.1, Khoản 3, Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính và được Bộ Tài chính chấp thuận theo Công văn số 2846/BTC-QLBH ngày 13 tháng 3 năm 2018, theo đó dẫn tới chênh lệch so với số xác định theo phương pháp cũ áp dụng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Chi phí hoa hồng chờ phân bổ bảo hiểm gốc	Chi phí hoa hồng chờ phân bổ nhận tái bảo hiểm
Chênh lệch tăng/(giảm)	48.768.308	(173.824.275)

12. TÀI SẢN TÁI BẢO HIỂM

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự phòng phí, dự phòng toán học nhượng tái bảo hiểm	97.305.273.933	70.485.217.921
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	123.958.236.832	85.969.424.984
	221.263.510.765	156.454.642.905

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	10.378.055.050	10.766.012.991	21.144.068.041
Mua sắm mới	1.387.650.909	1.087.470.100	2.475.121.009
Thanh lý, nhượng bán	(1.100.051.914)	-	(1.100.051.914)
Số dư cuối năm	10.665.654.045	11.853.483.091	22.519.137.136
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	5.419.560.152	9.341.270.920	14.760.831.072
Trích khấu hao	1.153.218.803	753.239.236	1.906.458.039
Thanh lý, nhượng bán	(1.074.841.068)	-	(1.074.841.068)
Số dư cuối năm	5.497.937.887	10.094.510.156	15.592.448.043
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	4.958.494.898	1.424.742.071	6.383.236.969
Tại ngày cuối năm	5.167.716.158	1.758.972.935	6.926.689.093

Nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 11.479.709.418 VND (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 9.663.930.868 VND).

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	1.310.350.000
Tăng do mua sắm	440.000.000
Số dư cuối năm	1.750.350.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	1.246.659.972
Trích khấu hao	27.167.268
Số dư cuối năm	1.273.827.240
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	63.690.028
Tại ngày cuối năm	476.522.760

Nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.175.350.000 VND (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.000.000.000 VND).

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP An Bình - PGD Hoàng Cầu (*)	-	-	79.546.608.317	-	79.546.608.317	79.546.608.317
Ngân hàng TMCP Quốc dân - Chi nhánh Hà Nội	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
	-	-	99.546.608.317	20.000.000.000	79.546.608.317	79.546.608.317

(*) Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP An Bình - PGD Hoàng Cầu là khoản tiền vay thấu chi theo Hợp đồng số 06/17/HĐHMT-C-DN/II.25 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung ngày 29 tháng 12 năm 2017. Khoản vay được bảo đảm bởi các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 12062017/BHHK-ABBANK ngày 12 tháng 6 năm 2017 và số 29122017/BHHK-ABBANK ngày 29 tháng 12 năm 2017. Tổng Công ty đã hoàn trả khoản thấu chi này vào ngày 02 tháng 01 năm 2018.

16. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	94.325.238.438	73.070.437.432
Công ty Willis Singapore	34.433.487.443	41.313.008.694
Công ty Willis London	14.793.183.763	15.750.938.355
Công ty Korean Re	16.131.576.882	4.522.887.679
AON Benfield Asia PTE Ltd	9.005.418.813	1.316.652
Các khoản phải trả công ty nhận tái bảo hiểm khác	19.961.571.537	11.482.286.052
b) Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	2.519.453.191	2.585.976.276
c) Phải trả bồi thường bảo hiểm	14.114.149.667	7.147.663.180
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc Gia Việt Nam	4.844.989.478	3.047.289.808
Các khoản phải trả khách hàng khác	9.269.160.189	4.100.373.372
d) Phải trả hoa hồng bảo hiểm	2.142.830.787	1.881.801.729
e) Phải trả khác	1.432.313.265	3.412.577.821
	114.533.985.348	88.098.456.438

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
b. Các khoản phải nộp				
Thuế GTGT	7.153.876.158	31.939.511.020	32.009.321.421	7.084.065.757
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	(616.400.496)	3.205.259.120	666.287.815	1.922.570.809
Thuế thu nhập cá nhân	364.543.053	2.548.169.787	2.560.701.186	352.011.654
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	81.612.790	57.831.710	23.781.080
Thuế, phí phải nộp khác	645.910.042	736.216.788	545.795.262	836.331.568
	7.547.928.757	38.510.769.505	35.839.937.394	10.218.760.868

(*) Tổng Công ty đã thực hiện bù trừ số thuế TNDN nộp thừa đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2016 với số thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm 2017. Trong năm Tổng Công ty đã nộp 666.287.815 VND tiền thuế Thu nhập doanh nghiệp trong đó bao gồm 442.173.802 VND thanh toán bù trừ với các khoản thuế, phí phải nộp khác.

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng		
- Số dư tại ngày đầu năm	7.812.612.599	5.861.510.364
- Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong năm	24.685.533.444	7.812.612.599
- Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong năm	(7.812.612.599)	(5.861.510.364)
- Số dư tại ngày cuối năm	24.685.533.444	7.812.612.599
2. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả bảo hiểm xã hội	153.383.201	71.771.138
Phải trả bảo hiểm y tế	19.939.431	9.445.751
Phải trả kinh phí công đoàn	511.071.187	261.503.839
Phải trả các cổ đông	214.413.900	214.413.900
Phải trả khác	1.113.108.927	3.404.497.668
	2.011.916.646	3.961.632.296

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty thực hiện phân bổ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm phát sinh đối với các hợp đồng bảo hiểm gốc và nhận tái có thời hạn từ 01 năm trở lên theo ngày phù hợp với hướng dẫn tại Tiết b, Điểm 3.1, Khoản 3, Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính và được Bộ Tài chính chấp thuận theo Công văn số 2846/BTC-QLBH ngày 13 tháng 3 năm 2018, theo đó dẫn tới chênh lệch so với số xác định theo phương pháp cũ áp dụng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Doanh thu hoa hồng chờ phân bổ nhượng tái bảo hiểm
Chênh lệch tăng/(giảm)	593.051.265

19. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Đơn vị: VND

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí, dự phòng toán học chưa được hưởng	Số cuối năm		Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	
1. Dự phòng bồi thường	222.800.122.138	123.958.236.832	98.841.885.306
Trong đó:			
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	202.605.141.639	118.027.635.688	84.577.505.951
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	20.194.980.499	5.930.601.144	14.264.379.355
2. Dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng toán học	331.353.087.008	97.305.273.933	234.047.813.075
Cộng	554.153.209.146	221.263.510.765	332.889.698.381

Trong đó chi tiết:

1. Dự phòng bồi thường	Năm nay		
	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
Số dư đầu năm	153.700.221.956	85.969.424.984	67.730.796.972
Số trích lập trong năm	69.099.900.182	37.988.811.848	31.111.088.334
Số dư cuối năm	222.800.122.138	123.958.236.832	98.841.885.306

2. Dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng toán học	Năm nay		
	Dự phòng hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
Số dư đầu năm	240.875.146.511	70.485.217.921	170.389.928.590
Số trích lập trong năm	90.477.940.497	26.820.056.012	63.657.884.485
Số dư cuối năm	331.353.087.008	97.305.273.933	234.047.813.075

3. Dự phòng dao động lớn, dự phòng đảm bảo cân đối	Năm nay	
	VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	34.875.853.476	31.431.550.285
Số trích lập thêm trong năm	4.754.820.394	3.444.303.191
Số dư cuối năm	39.630.673.870	34.875.853.476

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng toán học đối với các hợp đồng bảo hiểm gốc, nhận tái và nhượng tái có thời hạn từ 01 năm trở lên theo ngày theo hướng dẫn Tiết b, Điểm 3.1, Khoản 3, Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính và được Bộ Tài chính chấp thuận theo Công văn số 2846/BTC-QLBH ngày 13 tháng 3 năm 2018, theo đó dẫn tới chênh lệch so với số xác định theo phương pháp cũ áp dụng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Dự phòng phí, dự phòng toán học bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí, dự phòng toán học nhượng tái bảo hiểm
Chênh lệch tăng/(giảm)	473.376.568
	1.566.894.047

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	500.000.000.000	9.892.570.140	5.951.896.171	515.844.466.311
Lợi nhuận trong năm	-	-	5.816.348.744	5.816.348.744
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	290.817.437	(290.817.437)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(451.896.171)	(451.896.171)
Chi trả cổ tức cho cổ đông	-	-	(5.500.000.000)	(5.500.000.000)
Số dư đầu năm nay	500.000.000.000	10.183.387.577	5.525.531.307	515.708.918.884
Lợi nhuận trong năm	-	-	16.034.490.032	16.034.490.032
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	801.724.502	(801.724.502)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(325.531.307)	(325.531.307)
Tăng vốn chủ sở hữu	300.000.000.000	-	-	300.000.000.000
Chi trả cổ tức cho cổ đông	-	-	(5.200.000.000)	(5.200.000.000)
Số dư cuối năm nay	800.000.000.000	10.985.112.079	15.232.765.530	826.217.877.609

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Vốn góp tại ngày cuối năm		Vốn góp tại ngày đầu năm	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Công ty Cổ phần HUM	72.000.000.000	9%	45.000.000.000	9%
Công ty Cổ phần Hóa chất Công nghiệp Tân Long	72.000.000.000	9%	45.000.000.000	9%
Ông Phạm Ngọc Lâm	72.000.000.000	9%	45.000.000.000	9%
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Hà Nội	72.000.000.000	9%	45.000.000.000	9%
Cổ đông khác	512.000.000.000	64%	320.000.000.000	64%
	800.000.000.000	100%	500.000.000.000	100%

21. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phí bảo hiểm gốc	637.878.938.926	462.652.481.150
Bảo hiểm hàng không	48.951.098.377	87.436.166.236
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	35.066.054.382	19.315.342.954
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	44.379.354.371	28.209.370.208
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	22.593.792.913	21.331.997.838
Bảo hiểm xe cơ giới	446.525.506.817	276.103.117.724
Bảo hiểm cháy nổ	29.964.550.141	19.759.615.858
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	5.391.743.621	4.246.799.914
Bảo hiểm trách nhiệm chung	4.811.557.042	6.177.437.338
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	195.281.262	72.633.080
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(165.666.191)	(338.758.076)
Phí nhận tái bảo hiểm	35.514.999.597	30.455.724.714
Bảo hiểm hàng không	(715.221.363)	46.002.505
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	14.802.071.300	10.223.565.418
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	13.009.918.028	13.646.265.888
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	201.944.063	395.897.223
Bảo hiểm cháy nổ	2.739.475.266	4.443.545.319
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	5.258.623.026	1.558.015.749
Bảo hiểm trách nhiệm chung	182.914.348	84.642.949
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	35.274.929	57.789.663
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	(70.982.974)	(160.547.598)
(Tăng) dự phòng phí, dự phòng toán học bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(90.477.940.497)	(77.311.983.941)
	582.679.348.861	415.296.916.249

22. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	197.683.213.899	148.178.278.319
Bảo hiểm hàng không	46.753.911.397	84.412.969.894
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	(140.725.301)	273.068.806
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	27.622.551.231	21.533.228.589
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	12.412.908.280	14.415.685.109
Bảo hiểm xe cơ giới	82.999.656.698	4.277.969.446
Bảo hiểm cháy nổ	23.861.992.939	18.042.409.550
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	2.194.777.854	2.741.087.198
Bảo hiểm trách nhiệm chung	1.799.012.218	2.395.278.204
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	179.128.583	86.581.523
(Tăng) dự phòng phí, dự phòng toán học nhượng tái	(26.820.056.012)	(506.314.717)
	170.863.157.887	147.671.963.602

23. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng chi bồi thường	190.083.690.883	99.789.513.717
Bảo hiểm hàng không	29.541.959.035	16.888.352.153
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	15.623.236.995	6.211.601.787
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	10.672.348.342	5.839.544.474
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	4.394.060.833	2.115.688.773
Bảo hiểm xe cơ giới	124.008.547.078	60.162.986.788
Bảo hiểm cháy nổ	2.352.121.542	4.098.493.617
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	2.710.508.647	4.150.367.851
Bảo hiểm trách nhiệm chung	614.522.596	322.478.274
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	166.385.815	-
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(55.823.179.538)	(24.696.073.354)
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	69.099.900.182	63.353.179.610
(Tăng) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(37.988.811.848)	(37.738.283.629)
	165.371.599.679	100.708.336.344

24. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước (Phân loại lại) VND
Chi phí liên quan đến hoạt động bán hàng	151.105.294.641	89.358.299.007
Chi phí lương, chi phí phục vụ khai thác bảo hiểm	93.716.249.915	61.065.566.409
Chi hoa hồng bảo hiểm	28.833.517.458	21.019.372.161
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định	2.996.708.569	1.825.604.552
Chi đề phòng hạn chế tổn thất	1.179.179.411	1.363.465.615
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	412.037.188	22.718.856
Chi đòi người thứ ba	15.992.839	12.615.000
Chi khác	248.941.297	519.949.413
	278.507.921.318	175.187.591.013

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21.265.159.497	20.196.255.541
Lãi đầu tư trái phiếu	1.972.557.374	4.667.616.700
Lãi kinh doanh chứng khoán	41.470.298.239	8.581.942.520
Lãi hợp tác kinh doanh	15.000.890.410	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.835.284.623	4.423.664.192
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.414.564.462	861.347.860
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.840.416.555	20.157.083.333
	89.799.171.160	58.887.910.146

26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	341.940.538	815.613.121
(Hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	(4.560.967.326)	(221.358.001)
Chi phí đầu tư chứng khoán	7.786.229.790	7.814.949.849
Chi phí lãi vay	173.333.333	2.956.784.988
Chi phí hoạt động tài chính khác	208.199.867	6.733.768
	3.948.736.202	11.372.723.725

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước (Phân loại lại) VND
Chi phí nhân viên quản lý	46.767.617.175	29.487.832.723
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.191.018.900	15.940.392.680
(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.668.350.812)	(1.469.973.361)
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.933.625.307	1.827.429.446
Chi phí dụng cụ văn phòng	3.912.198.990	2.944.921.450
Chi phí vật liệu quản lý	1.572.138.820	1.795.395.969
Thuế, phí và lệ phí	733.666.814	799.045.339
Chi phí Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, cổ đông	632.710.232	575.183.309
Chi phí quản lý khác	667.834.710	196.221.486
	77.742.460.136	52.096.449.041

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.907.963.767	321.554.352
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	297.295.353	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.205.259.120	321.554.352

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	19.239.749.152	6.137.903.096
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(5.835.284.623)	(4.423.664.192)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.135.354.308	(106.467.142)
Thu nhập chịu thuế	14.539.818.837	1.607.771.762
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	2.907.963.767	321.554.352
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế TNDN của năm hiện hành	297.295.353	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.205.259.120	321.554.352

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu là kinh doanh bảo hiểm và đầu tư từ nguồn vốn của hoạt động bảo hiểm. Hoạt động đầu tư này là một khâu trong chu kỳ kinh doanh bảo hiểm, các khoản đầu tư vào lĩnh vực khác kinh doanh khác là không đáng kể. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty trong cùng một khu vực địa lý cũng như cùng phạm vi môi trường kinh tế. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập báo cáo theo bộ phận là phù hợp với hoạt động kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

30. BIÊN KHẢ NĂNG THANH TOÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Biên khả năng thanh toán (I=(1)-(2)-(3)-(4))	670.307.988.737	385.671.362.965
1. Chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả	826.217.877.609	515.708.918.884
2. Trừ các tài sản được chấp nhận toàn bộ giá trị hạch toán	-	-
3. Trừ các tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hạch toán	34.342.627.331	47.461.860.808
4. Trừ các tài sản bị loại trừ một phần giá trị hạch toán	121.567.261.541	82.575.695.111
II. Biên khả năng thanh toán tối thiểu [Giá trị lớn hơn giữa (a) và (b)]	118.869.827.956	86.107.655.468
(a) 25% Tổng phí bảo hiểm giữ lại	118.869.827.956	86.107.655.468
(b) 12,5% Tổng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm	84.145.752.079	61.576.112.524
III. So sánh (I) và (II)		
Theo số tuyệt đối	551.438.160.781	299.563.707.497
Theo tỷ lệ phần trăm	564%	448%

31. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	30,72	19,92
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	69,28	80,08
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	50,88	52,03
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	49,12	47,97
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,36	1,55
2.2 Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,97	1,92
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,90	1,05
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	3,50	1,76
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	2,92	1,67
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	1,14	0,57
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	0,95	0,54
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	1,94	1,13

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có phần vốn thuộc sở hữu của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	288.666.117.694	294.534.377.663
Phải thu khách hàng và phải thu khác	151.887.055.074	87.952.220.528
Đầu tư ngắn hạn	482.348.485.456	289.559.374.481
Đầu tư dài hạn	438.333.696.384	194.314.282.261
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	123.958.236.832	85.969.424.984
Tài sản tài chính khác	3.353.473.938	2.475.031.828
Tổng cộng	1.488.547.065.378	954.804.711.745
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	79.546.608.317	-
Phải trả người bán và phải trả khác	121.008.398.089	93.291.579.963
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	222.800.122.138	153.700.221.956
Tổng cộng	423.355.128.544	246.991.801.919

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản và rủi ro bảo hiểm.

Rủi ro bảo hiểm

Rủi ro của bất kỳ hợp đồng bảo hiểm nào là khả năng xảy ra sự kiện bảo hiểm và tính không chắc chắn của số tiền bồi thường bảo hiểm theo hợp đồng. Bản chất của hợp đồng bảo hiểm là rủi ro xảy ra sự kiện bảo hiểm ngẫu nhiên và do đó không thể dự đoán trước được.

Mức độ thường xuyên và tính chất nghiêm trọng của bồi thường bảo hiểm bị tác động bởi nhiều yếu tố. Yếu tố đáng chú ý nhất là mức độ gia tăng số trường hợp tranh chấp liên quan đến tòa án vẫn chưa được giải quyết hoặc xử lý chậm trong thời gian dài. Lạm phát ước tính cũng là nhân tố đáng kể do giải quyết những trường hợp này thường kéo dài qua nhiều năm. Tổng Công ty quản lý những rủi ro này thông qua chiến lược cung cấp bảo hiểm, xây dựng tỉ lệ phí giữ lại hợp lý cho từng sản phẩm bảo hiểm, sắp xếp tái bảo hiểm hợp lý và chủ động giải quyết bồi thường.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro về giá có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối niên độ kế toán như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đô la Mỹ (USD)	41.285.619.385	27.548.746.608	21.647.200.919	55.068.143.109
Euro (EUR)	-	157.303.318	2.080.680	1.813.458
Đồng tiền khác	-	2.067.826	-	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng tương ứng 1.963.841.846 VND. Tỷ lệ thay đổi 10% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Tổng Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty có một số khoản công nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, theo đó, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi với số tiền là 37.442.150.376 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 39.110.501.188 VND).

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Số cuối năm nay	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	288.666.117.694	-	288.666.117.694
Phải thu khách hàng và phải thu khác	151.887.055.074	-	151.887.055.074
Đầu tư ngắn hạn	482.348.485.456	-	482.348.485.456
Đầu tư dài hạn	-	438.333.696.384	438.333.696.384
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	123.958.236.832	-	123.958.236.832
Tài sản tài chính khác	-	3.353.473.938	3.353.473.938
Tổng cộng	1.046.859.895.056	441.687.170.322	1.488.547.065.378
Các khoản vay	79.546.608.317	-	79.546.608.317
Phải trả người bán và phải trả khác	121.007.398.089	1.000.000	121.008.398.089
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	222.800.122.138	-	222.800.122.138
Tổng cộng	423.354.128.544	1.000.000	423.355.128.544
Chênh lệch thanh khoản thuần	623.505.766.512	441.686.170.322	1.065.191.936.834

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNPNT

Số cuối năm trước	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	294.534.377.663	-	294.534.377.663
Phải thu khách hàng và phải thu khác	87.952.220.528	-	87.952.220.528
Đầu tư ngắn hạn	308.978.124.476	-	308.978.124.476
Đầu tư dài hạn	-	194.314.282.261	194.314.282.261
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	85.969.424.984	-	85.969.424.984
Tài sản tài chính khác	-	2.475.031.828	2.475.031.828
Tổng cộng	777.434.147.651	196.789.314.089	974.223.461.740
Phải trả người bán và phải trả khác	93.290.579.963	1.000.000	93.291.579.963
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	153.700.221.956	-	153.700.221.956
Tổng cộng	246.990.801.919	1.000.000	246.991.801.919
Chênh lệch thanh khoản thuần	530.443.345.732	196.788.314.089	727.231.659.821

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

33. SƠ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và sơ dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần HUM	Cổ đông
Công ty Cổ phần Hóa chất Công nghiệp Tân Long	Cổ đông
Ông Phạm Ngọc Lâm	Cổ đông
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Hà Nội	Cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội	Cùng có quyền biểu quyết bởi thành viên là nhân sự chính trong Ban điều hành Tổng Công ty
Ông Nguyễn Thành Quang	Phó Chủ tịch Hội Đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần HUM		
Góp vốn	27.000.000.000	-
Chi trả cổ tức	-	495.000.000
Công ty Cổ phần Hóa chất Công nghiệp Tân Long		
Góp vốn	27.000.000.000	-
Chi trả cổ tức	-	495.000.000
Ông Phạm Ngọc Lâm		
Chi trả cổ tức	-	2.745.000.000
Góp vốn	27.000.000.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Hà Nội		
Góp vốn	27.000.000.000	-
Chi trả cổ tức	-	2.745.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội		
Đặt cọc môi giới trái phiếu	190.000.000.000	210.000.000.000
Thu hồi đặt cọc môi giới trái phiếu	190.000.000.000	210.000.000.000
Lãi đặt cọc môi giới trái phiếu	1.839.305.555	7.657.083.333
Chuyển tiền cổ tức nhờ chi trả hộ	6.137.637.611	-
Ông Nguyễn Thành Quang		
Tạm ứng thực hiện đầu tư	-	15.000.000.000
Hoàn ứng	15.000.000.000	-
Góp vốn	2.760.000.000	-
Ban Tổng Giám đốc		
Lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc	2.900.941.408	2.533.070.198
Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát (không chuyên trách)		
Phụ cấp, thù lao	518.008.001	500.437.036

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ông Nguyễn Thành Quang		
Tạm ứng thực hiện đầu tư	-	15.000.000.000

34. BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU VỀ TÌNH HÌNH BỒI THƯỜNG

Năm tổn thất	2014 VND	2015 VND	2016 VND	2017 VND	Tổng số VND
Số ước tính chi bồi thường lũy kế					
Vào cuối năm tổn thất	93.631.939.406	84.190.943.416	137.077.661.108	226.940.272.974	226.940.272.974
1 năm sau	100.324.631.688	107.923.699.574	135.075.426.187	-	135.075.426.187
2 năm sau	92.722.629.431	105.455.169.247	-	-	105.455.169.247
3 năm sau	93.326.442.534	-	-	-	93.326.442.534
Số ước tính chi bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (1)	93.326.442.534	105.455.169.247	135.075.426.187	226.940.272.974	560.797.310.942
Số đã chi trả bồi thường lũy kế					
Vào cuối năm tổn thất	40.806.075.659	47.763.007.713	59.736.141.632	121.066.964.043	121.066.964.043
1 năm sau	68.447.437.304	73.178.061.660	112.125.780.421	-	112.125.780.421
2 năm sau	79.052.039.227	80.235.600.330	-	-	80.235.600.330
3 năm sau	86.135.515.117	-	-	-	86.135.515.117
Số đã chi trả bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (2)	86.135.515.117	80.235.600.330	112.125.780.421	121.066.964.043	399.563.859.911
Dự phòng bồi thường chưa giải quyết (3)=(1)-(2)	7.190.927.417	25.219.568.917	22.949.645.766	105.873.308.931	161.233.451.031
Dự phòng bồi thường chưa giải quyết cho những tổn thất trước năm 2014 tại ngày 31/12/2017					41.371.690.608
Tổng dự phòng bồi thường chưa giải quyết tại ngày 31/12/2017					202.605.141.639

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và các thuyết minh tương ứng là số liệu từ báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán.

Một số số liệu của báo cáo năm trước được Tổng Công ty phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

Chi tiêu	Mã số	Năm trước		
		Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại lại VND
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
1. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17	184.407.118.433	(9.219.527.420)	175.187.591.013
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	163.387.746.272	(9.219.527.420)	154.168.218.852
2. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	42.876.921.621	9.219.527.420	52.096.449.041
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
1.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(777.919.609.827)	192.324.282.261	(585.595.327.566)
2.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(192.324.282.261)	(192.324.282.261)


Nguyễn Thị Thu Hương
 Người lập biểu


Nguyễn Hoàng Mai
 Kế toán trưởng


Trần Trọng Dũng
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2018